

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính

QUÍ I NĂM 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.114.951.853	386.636.833.822
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	44.040.519.397	35.929.565.579
Tiền	111		44.038.427.243	35.927.423.784
Các khoản tương đương tiền	112		2.092.154	2.141.795
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.500.000.000	38.850.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	11.500.000.000	38.850.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	81.040.076.749	95.856.046.190
Phải thu khách hàng	131		63.615.939.644	78.091.467.231
Trả trước cho người bán	132		1.666.106.103	2.543.558.569
Các khoản phải thu khác	135		21.643.150.400	21.106.139.788
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.885.119.398)	(5.885.119.398)
Hàng tồn kho	140	5.4	204.754.499.531	206.102.803.416
Hàng tồn kho	141		204.754.499.531	206.102.803.416
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	9.779.856.176	9.898.418.637
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		443.500.000	61.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.625.006.151	3.512.073.903
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		7.711.350.025	6.324.844.734
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.512.220.074	112.669.462.302
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		83.484.283.348	82.708.233.906
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	48.299.614.384	49.320.479.560
- Nguyên giá	222		88.360.274.852	88.101.433.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.060.660.468)	(38.780.954.357)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	32.458.525.538	32.467.099.255
- Nguyên giá	228		33.611.666.663	33.611.666.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.153.141.125)	(1.144.567.408)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.8	2.726.143.426	920.655.091
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	29.780.629.500	29.780.629.500
Đầu tư vào công ty con	251		21.729.258.500	21.729.258.500
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(448.206.200)	(448.206.200)
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	247.307.226	180.598.896
Chi phí trả trước dài hạn	261		247.307.226	180.598.896
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		464.627.171.926	499.306.296.124

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		312.114.802.413	352.342.709.584
Nợ ngắn hạn	310		310.083.162.513	350.108.591.752
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	154.981.713.479	230.241.081.937
Phải trả người bán	312	5.12	145.660.535.572	102.733.183.209
Người mua trả tiền trước	313	5.12	576.658.269	523.659.437
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	5.571.695.708	2.697.078.553
Phải trả người lao động	315		-	69.449.388
Chi phí phải trả	316	5.14	101.989.389	284.908.262
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	3.192.229.225	13.243.854.061
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	(1.659.129)	315.376.905
Nợ dài hạn	330		2.031.639.900	2.234.117.832
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.031.639.900	2.234.117.832
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	152.512.369.513	146.963.586.540
Vốn chủ sở hữu	410		152.512.369.513	146.963.586.540
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		8.027.117.029	8.027.117.029
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.563.558.514	8.563.558.514
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.132.573.970	7.583.790.997
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		464.627.171.926	499.306.296.124

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (lít)		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		713.230.611	713.230.611
Đô la Mỹ (USD)		541,93	541,78
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN TẤN VẠN**

Cà Mau, ngày 08 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN THỊ VIỆT ANH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.001.315.627.302	969.590.936.356	1.001.315.627.302	969.590.936.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.111.605	197.118.178	45.111.605	197.118.178
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.001.270.515.697	969.393.818.178	1.001.270.515.697	969.393.818.178
Giá vốn hàng bán	11	6.2	977.206.336.567	944.345.620.342	977.206.336.567	944.345.620.342
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.064.179.130	25.048.197.836	24.064.179.130	25.048.197.836
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	864.075.602	1.447.794.961	864.075.602	1.447.794.961
Chi phí tài chính	22	6.4	2.966.123.623	1.774.493.230	2.966.123.623	1.774.493.230
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.251.429.926</i>	<i>2.948.360.111</i>	<i>2.251.429.926</i>	<i>2.948.360.111</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	15.381.845.570	18.767.790.357	15.381.845.570	18.767.790.357
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.558.742.687	3.246.172.441	3.558.742.687	3.246.172.441
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.021.542.852	2.707.536.769	3.021.542.852	2.707.536.769
Thu nhập khác	31	6.7	4.184.012.171	4.433.462.173	4.184.012.171	4.433.462.173
Chi phí khác	32	6.8	451.989	4.544.159	451.989	4.544.159
Lợi nhuận khác	40		4.183.560.182	4.428.918.014	4.183.560.182	4.428.918.014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	7.205.103.034	7.136.454.783	7.205.103.034	7.136.454.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.590.320.060	1.408.479.647	1.590.320.060	1.408.479.647
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			251.374.641		251.374.641
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.614.782.973	5.476.600.495	5.614.782.973	5.476.600.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	464	452	464	452

KẾ TOÁN TRƯỞNG



 NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 08 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC





 NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.205.103.034	7.136.454.783
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.288.279.827	1.380.899.489
- Các khoản dự phòng	03		(1.651.180.142)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(367.808.602)	(536.255.600)
- Chi phí lãi vay	06	2.434.348.799	2.948.360.111
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.559.923.058	9.278.278.641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.850.329.902	3.618.088.527
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.348.303.886	(5.077.322.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.774.272.071	(9.407.143.206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(448.708.330)	(116.374.998)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.434.348.799)	(3.263.506.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.115.758.426	2.671.246.267
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.773.196.034)	(1.433.648.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.992.334.179	(4.730.381.579)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.323.170.205)	(341.015.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.800.000.000)	(10.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.150.000.000	29.172.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.808.602	536.255.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.394.638.397	19.267.240.600
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	519.005.560.018	496.278.126.790
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(594.264.928.476)	(527.544.014.220)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.650.300)	(10.489.337.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.276.018.758)	(41.755.224.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.110.953.818	(27.218.365.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.929.565.579	75.423.077.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.040.519.397	48.204.712.147

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 08 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 03 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Công ty Cổ Phần Sách Thiết Bị Cà Mau có trụ sở tại số 26 – 28 Lê Lợi, Phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 536 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

03 tháng năm 2014, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	20.254.353.280	22.046.219.900
Tiền gửi ngân hàng	23.784.073.963	13.881.203.884
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.092.154	2.141.795
Cộng	44.040.519.397	35.929.565.579

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, tiền gửi có gốc ngoại tệ là 541,93 USD, tương đương 8.677.737 VND

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Đầu tư ngắn hạn khác	11.500.000.000	38.850.000.000
	-	-
Cộng	11.500.000.000	38.850.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/03/2014		01/01/2014
	(VND)		(VND)
Phải thu khách hàng	63.615.939.644	(i)	78.091.467.231
Trả trước cho người bán	1.666.106.103	(ii)	2.543.558.569
Các khoản phải thu khác	21.643.150.400	(iii)	21.106.139.788
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.885.119.398)	(iv)	(5.885.119.398)
Cộng	81.040.076.749		95.856.046.190

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2014		01/01/2014
	(VND)		(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	6.426.732.241		3.902.021.586
Phải thu khách hàng Bách hóa	46.471.047.055		62.316.732.849
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.556.374.751		9.078.372.551
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	1.291.989.945		2.305.813.045
Khác	869.795.652		488.527.200
Cộng	63.615.939.644		78.091.467.231

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/03/2014		01/01/2014
	(VND)		(VND)
Trả trước tiền bách hóa	1.614.593.303		2.304.261.637
Khác	51.512.800		239.296.932
Cộng	1.666.106.103		2.543.558.569

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

(i) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Phải thu Công ty TNHH 1 TV Bách Việt	7.191.807.616	7.191.807.616
Phải thu Công ty CP Sách Thiết bị Cà Mau	-	-
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	494.909.046	291.120.438
Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê	5.049.218.415	5.106.396.472
Giá trị hàng gửi bảo hành	-	-
Phải thu hàng khuyến mãi	1.394.562.496	4.657.431.748
Khác	7.512.652.827	3.859.383.514
Cộng	<u>21.643.150.400</u>	<u>21.106.139.788</u>

(ii) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(874.983.676)	(874.983.676)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(4.372.864.121)	(4.372.864.121)
Nợ phải thu xăng dầu	(242.687.739)	(242.687.739)
Khác	(394.583.862)	(394.583.862)
Cộng	<u>(5.885.119.398)</u>	<u>(5.885.119.398)</u>

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	7.728.503.722	8.661.554.459
Hàng hóa	197.025.995.809	197.441.248.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>204.754.499.531</u>	<u>206.102.803.416</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	443.500.000	61.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ	1.625.006.151	3.512.073.903
Tài sản ngắn hạn khác	7.711.350.025 (i)	6.324.844.734
Cộng	<u>9.779.856.176</u>	<u>9.898.418.637</u>

(i) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý trong kiểm kê	1.188.906.920	1.110.233.757
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.515.660.523	3.981.862.523
Tạm ứng cho nhân viên	2.006.782.582	1.232.748.454
Cộng	<u>7.711.350.025</u>	<u>6.324.844.734</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2014	59.164.056.995	6.396.158.153	21.782.339.138	576.879.631	182.000.000	88.101.433.917
- Mua trong năm	168.840.935	-	90.000.000	-	-	258.840.935
- Thanh lý						
Số dư tại ngày 31/03/2014	59.332.897.930	6.396.158.153	21.872.339.138	576.879.631	182.000.000	88.360.274.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2014	22.064.784.214	4.459.779.565	11.591.511.372	482.879.206	182.000.000	38.780.954.357
- Khấu hao trong năm	799.341.953	134.322.593	322.806.420	23.235.144	-	1.279.706.111
- Thanh lý						
Số dư tại ngày 31/03/2014	22.864.126.167	4.594.102.158	11.914.317.792	506.114.350	182.000.000	40.060.660.468
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	37.099.272.781	1.936.378.588	10.190.827.766	94.000.425	-	49.320.479.560
Tại ngày 31/03/2014	36.468.771.763	1.802.055.995	9.958.021.346	70.765.281	-	48.299.614.384

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.646.121.409 VND.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2014 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2014	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	295.345.928	849.221.480	1.144.567.408
- Khấu hao trong năm	8.573.717	-	8.573.717
Số dư tại ngày 31/03/2014	303.919.645	849.221.480	1.153.141.125
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2014	32.467.099.255	-	32.467.099.255
Số dư tại ngày 31/03/2014	32.458.525.538	-	32.458.525.538

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	2.726.143.426	920.655.091
Cộng	2.726.143.426	920.655.091

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	21.729.258.500 (i)	21.729.258.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(448.206.200) (iii)	(448.206.200)
Cộng	29.780.629.500	29.780.629.500

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	20.400	3.869.640.000	51%
Cộng		21.729.258.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2014	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/03/2014
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	(448.206.200)	-	(448.206.200)
Cộng	(448.206.200)	-	(448.206.200)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	247.307.226 (i)	180.598.896
Cộng	247.307.226	180.598.896

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	247.307.226	180.598.896
Thuê mặt bằng trả trước	-	-
Cộng	247.307.226	180.598.896

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	6.940.000.000 (i)	56.427.148.869
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	115.793.300.000 (ii)	111.984.865.560
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	32.248.413.479 (iii)	36.120.467.508
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	(iv)	21.708.600.000
Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu	(v)	4.000.000.000
Cộng	154.981.713.479	230.241.081.937

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 13.057.016/HĐTD ngày 10/04/2013.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,0 %/năm
Thời hạn vay	1,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Số dư nợ đến ngày 31/03/2014	6.940.000.000 đồng
(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 0082/2014/NHNT ngày 21/01/2014.	
Hạn mức vay	120.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,2%/năm
Thời hạn vay	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/03/2014	115.793.300.000 đồng
(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 151/2013/HĐ-PGD ngày 09/10/2013	
Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,2%/năm
Thời hạn vay	1,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/03/2014	32.248.413.479 đồng
(iiii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012	
Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,0%/năm
Thời hạn vay	1,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp
Số dư nợ đến ngày 31/03/2014	0 đồng

5.12 Phải trả

	31/03/2014		01/01/2014
	(VND)		(VND)
Phải trả người bán	145.660.535.572	(i)	102.733.183.209
Người mua trả tiền trước	576.658.269	(ii)	523.659.437
Cộng	146.237.193.841		103.256.842.646

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/03/2014		01/01/2014
	(VND)		(VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	98.529.690.603		58.671.820.110
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	30.758.986.180		22.517.829.777
Khác	16.371.858.789		21.543.533.322
Cộng	145.660.535.572		102.733.183.209

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/03/2014		01/01/2014
	(VND)		(VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người mua trả trước tiền xăng dầu	412.332.623	381.853.566
Người mua trả trước tiền vật liệu xây dựng	22.394.000	-
Khác	141.931.646	141.805.871
Cộng	576.658.269	523.659.437
5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Khoản mục	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.156.080.388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.070.312.734	2.479.992.674
Tiền thuê đất	193.225.172	-
Thuế thu nhập cá nhân	152.077.414	217.085.879
Cộng	5.571.695.708	2.697.078.553
5.14 Chi phí phải trả		
	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Chi phí tài chính	-	182.918.873
Tiền đồng phục	101.989.389	101.989.389
Cộng	101.989.389	284.908.262
5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Khoản mục	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	135.241.090	119.470.466
Kinh phí công đoàn	423.269.215	422.937.797
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	213.502.269	213.502.269
Phải trả về cổ phần hóa	2.420.216.651	12.487.943.529
Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	3.192.229.225	13.243.854.061
(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
Khoản Mục	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Sở Tài chính Bạc Liêu		10.000.000.000
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	166.504.971	199.214.971
Quỹ Công Đoàn Công ty CP TNCM		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.120.711.680	2.136.806.490
Ban giải phóng mặt bằng QL 1A	-	-
Kinh phí hoạt động Đảng	13.000.000	31.900.000
Kinh phí phụ trách xã nghèo	120.000.000	120.000.000
Phải trả khác		22.068
Cộng	2.420.216.651	12.487.943.529

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/03/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	(152.721.365)	164.314.669
Quỹ phúc lợi	151.062.236	151.062.236
Cộng	(1.659.129)	315.376.905

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	7.720.281.531	6.340.563.064	11.033.640.734	147.883.605.329
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	16.682.620.777	16.682.620.777
Trích lập các quỹ	-	-	843.276.983	1.686.553.965	(2.529.830.948)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.686.553.966)	(1.686.553.966)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	-	(10.893.520.800)	(10.893.520.800)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(4.841.564.800)	(4.841.564.800)
Giảm khác	-	-	-	-	(181.000.000)	(181.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.563.558.514	8.027.117.029	7.583.790.997	146.963.586.540
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	8.563.558.514	8.027.117.029	7.583.790.997	146.963.586.540
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.614.782.973	5.614.782.973
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/03/2014	121.039.120.000	1.750.000.000	8.563.558.514	8.027.117.029	13.132.573.970	152.512.369.513

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/03/2014 như sau:

	31/03/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.001.315.627.302	969.590.936.356	1.001.315.627.302	969.590.936.356
Doanh thu bán xăng dầu	490.015.156.896	462.682.575.862	490.015.156.896	462.682.575.862
Doanh thu bán hàng bách hóa	447.453.641.781	424.729.914.432	447.453.641.781	424.729.914.432
Doanh thu bán hàng điện máy	24.752.438.281	38.084.283.062	24.752.438.281	38.084.283.062
Doanh thu bán gas	24.976.431.398	26.509.762.178	24.976.431.398	26.509.762.178
Doanh thu bán hàng hóa khác	11.505.022.227	16.324.509.048	11.505.022.227	16.324.509.048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.612.936.719	1.259.891.774	2.612.936.719	1.259.891.774
Các khoản giảm trừ doanh thu	45.111.605	197.118.178	45.111.605	197.118.178
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.001.270.515.697	969.393.818.178	1.001.270.515.697	969.393.818.178

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	482.588.705.704	453.293.324.992	482.588.705.704	453.293.324.992
Giá vốn hàng bán bách hóa	436.538.513.837	413.673.645.329	436.538.513.837	413.673.645.329
Giá vốn hàng bán điện máy	23.507.019.313	36.167.426.237	23.507.019.313	36.167.426.237
Giá vốn hàng bán gas	23.469.001.450	24.583.050.562	23.469.001.450	24.583.050.562
Giá vốn hàng hóa khác	11.103.096.264	16.628.173.222	11.103.096.264	16.628.173.222
Chi phí dự phòng		-		-
Cộng	977.206.336.567	944.345.620.342	977.206.336.567	944.345.620.342

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	367.808.602	339.028.955	367.808.602	339.028.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia		536.255.600		536.255.600
Lãi bán hàng trả chậm	496.267.000	554.111.300	496.267.000	554.111.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác		18.399.106		18.399.106
Cộng	864.075.602	1.447.794.961	864.075.602	1.447.794.961

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền vay	2.251.429.926	2.948.360.111	2.251.429.926	2.948.360.111
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư		(1.504.787.400)		(1.504.787.400)
Chi phí tài chính khác	714.693.697	330.920.519	714.693.697	330.920.519
Cộng	2.966.123.623	1.774.493.230	2.966.123.623	1.774.493.230

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí nhân viên	9.305.939.869	8.919.794.791	9.305.939.869	8.919.794.791
Chi phí vật liệu, bao bì	508.077.380	876.316.055	508.077.380	876.316.055
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	302.446.395	402.278.038	302.446.395	402.278.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.282.835.646	1.375.455.222	1.282.835.646	1.375.455.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.174.579.103	4.772.880.600	3.174.579.103	4.772.880.600

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi phí bằng tiền khác	807.967.177	2.421.065.651	807.967.177	2.421.065.651
Cộng	15.381.845.570	18.767.790.357	15.381.845.570	18.767.790.357
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí nhân viên	2.067.124.781	1.713.051.793	2.067.124.781	1.713.051.793
Chi phí vật liệu quản lý	36.994.224	67.009.725	36.994.224	67.009.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.267	5.444.181	5.444.267
Thuế, phí, lệ phí	328.568.395	213.964.703	328.568.395	213.964.703
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		(1.354.000)		(1.354.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.574.612	385.412.648	499.574.612	385.412.648
Chi phí bằng tiền khác	621.036.494	862.643.305	621.036.494	862.643.305
Cộng	3.558.742.687	3.246.172.441	3.558.742.687	3.246.172.441
6.7. Thu nhập khác				
	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	3.495.087.262	4.388.311.853	3.495.087.262	4.388.311.853
Thanh lý tài sản				
Thu từ các khoản nợ đã xóa		2.868.000		2.868.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	13.281.000	27.446.800	13.281.000	27.446.800
Thu nhập từ hàng thừa	176.158.824	6.582.140	176.158.824	6.582.140
Thu nhập từ hàng KM của NCC	495.513.625	-	495.513.625	-
Thu nhập khác	3.971.460	8.253.380	3.971.460	8.253.380

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Cộng	4.184.012.171	4.433.462.173	4.184.012.171	4.433.462.173
6.8. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Phạt hành chính	400.000	4.500.000	400.000	4.500.000
Chi phí khác	51.989	44.159	51.989	44.159
Cộng	451.989	4.544.159	451.989	4.544.159
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.205.103.034	7.136.454.783	7.205.103.034	7.136.454.783
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	23.624.514	39.217.965	23.624.514	39.217.965
Các khoản điều chỉnh giảm	-	536.255.600	-	536.255.600
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	7.228.727.548	6.639.417.148	7.228.727.548	6.639.417.148
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	22%	25%	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.590.320.060	1.408.479.647	1.590.320.060	1.408.479.647
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	251.374.641	-	251.374.641
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.614.782.973	5.476.600.495	5.614.782.973	5.476.600.495
6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.614.782.973	5.476.600.495	5.614.782.973	5.476.600.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	464	452	464	452

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Giá vốn hàng hóa	977.206.336.567	944.345.620.342	977.206.336.567	944.345.620.342
Chi phí nhân công	11.373.064.650	10.632.846.584	11.373.064.650	10.632.846.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.288.279.827	1.380.899.489	1.288.279.827	1.380.899.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.674.153.715	5.158.293.248	3.674.153.715	5.158.293.248
Chi phí bằng tiền khác	1.429.003.671	4.841.923.477	1.429.003.671	4.841.923.477
	994.970.838.430	966.359.583.140	994.970.838.430	966.359.583.140

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	492.628.093.615	447.453.641.781	65.372.792.472	1.005.454.527.868
Các chi phí trực tiếp	(486.284.380.686)	(443.077.002.656)	(59.218.469.865)	(988.579.853.206)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.343.712.929	4.376.639.125	6.154.322.607	16.874.674.662
Các chi phí không phân bổ				(7.567.523.607)
Thu nhập tài chính				864.075.602
Chi phí tài chính				(2.966.123.623)
Lợi nhuận trước thuế				7.205.103.034
Chi phí thuế TNDN				(1.590.320.060)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				5.614.782.973
Vào ngày 31/03/2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	51.406.346.311	182.657.153.526	30.087.926.043	264.151.425.880
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				44.040.519.397
Các khoản đầu tư				41.280.629.500
Tài sản không phân bổ				115.154.597.150
Tổng tài sản				464.627.171.927
Nợ phải trả của bộ phận	98.942.023.226	30.758.986.180	16.536.184.435	146.237.193.841
Nợ phải trả không phân bổ				165.877.608.572
Tổng nợ phải trả				312.114.802.413
Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013				
	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	463.942.467.636	424.729.914.432	85.154.898.283	973.827.280.351
Các chi phí trực tiếp	(457.785.922.603)	(419.726.333.667)	(77.470.754.815)	(954.983.011.085)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.156.545.033	5.003.580.765	7.684.143.468	18.844.269.266
Các chi phí không phân bổ				(11.381.116.214)
Thu nhập tài chính				1.447.794.961
Chi phí tài chính				(1.774.493.230)
Lợi nhuận trước thuế				7.136.454.783
Chi phí thuế TNDN				(1.659.854.288)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				5.476.600.495
Vào ngày 31/03/2013				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	66.191.038.729	114.028.251.942	40.910.238.103	221.129.528.774
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				48.204.712.147
Các khoản đầu tư				40.822.373.600
Tài sản không phân bổ				106.587.066.718
Tổng tài sản				416.743.681.239
Nợ phải trả của bộ phận	86.064.053.717	26.788.041.421	18.273.229.456	131.125.324.594
Nợ phải trả không phân bổ				140.421.654.154
Tổng nợ phải trả				271.746.978.748

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.040.519.397	35.929.565.579
Đầu tư tài chính	19.551.371.000	46.901.371.000
Phải thu	79.373.970.646	93.312.487.621
Tài sản khác	4.515.660.523	3.981.862.523
	147.481.521.566	180.125.286.723
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	154.981.713.479	230.241.081.937
Phải trả người bán	145.660.535.572	102.733.183.209
Phải trả khác	3.192.229.225	13.243.854.061
Chi phí phải trả	101.989.389	284.908.262
	303.936.467.665	346.503.027.469

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/03/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	154.981.713.479	-	154.981.713.479
Phải trả người bán	145.660.535.572	-	145.660.535.572

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Phải trả khác	3.192.229.225	-	3.192.229.225
Chi phí phải trả	101.989.389	-	101.989.389
	303.936.467.665	-	303.936.467.665

Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	230.241.081.937	-	230.241.081.937
Phải trả người bán	102.733.183.209	-	102.733.183.209
Phải trả khác	13.243.854.061	-	13.243.854.061
Chi phí phải trả	284.908.262	-	284.908.262
	346.503.027.469	-	346.503.027.469

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.040.519.397	-	44.040.519.397
Đầu tư tài chính	11.500.000.000	8.051.371.000	19.551.371.000
Phải thu	79.373.970.646	-	79.373.970.646
Tài sản khác	4.515.660.523	-	4.515.660.523
	139.430.150.566	8.051.371.000	147.481.521.566

Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.929.565.579	-	35.929.565.579
Đầu tư tài chính	38.850.000.000	8.051.371.000	46.901.371.000
Phải thu	93.312.487.621	-	93.312.487.621
Tài sản khác	3.981.862.523	-	3.981.862.523
	172.073.915.723	8.051.371.000	180.125.286.723

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2014 và ngày 01/01/2014

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	31/03/2014 (VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	397.260.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Cộng	397.260.000
-------------	--------------------

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	22.699.029.444
	Thanh toán	22.699.029.444
	Cho vay	8.500.000.000
	Trả nợ vay	36.150.000.000
	Cho thuê mặt bằng	30.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	30.000.000
	Lãi tiền vay	248.691.662
	Nhận lãi tiền vay	248.691.662
	Mua hàng	58.214.521.428
	Thanh toán	58.251.270.635
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	59.843.733
	Thanh toán	59.843.733
	Lãi tiền vay	37.333.333
	Trả lãi tiền vay	37.333.333
Công ty cổ phần Sách Thiết Bị Cà Mau	Mua hàng	250.848.052
	Thanh toán	193.259.678
	Bán hàng	573.582.408
	Thanh toán	527.113.342
	Cho vay	-
	Trả nợ vay	-
	Lãi tiền vay	-
	Nhận lãi tiền vay	-
	Cho thuê mặt bằng	30.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	30.000.000
	Cước vận chuyển	2.743.994
	Thu tiền cước vận chuyển	2.743.994
	Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Mua hàng
Thanh toán		155.700.000.000
Thu tiền cước vận chuyển		-
Thu tiền cho thuê kho		170.723.608

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	(56.312.423)
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	Phải thu tiền hàng	416.436.765
	Phải trả tiền hàng	(105.514.994)
Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Phải trả tiền hàng	(74.404.290.603)

KÊ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN TẤN VẠN**

Cà Mau, ngày 08 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**